

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2011



Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Quý III Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		84.954.754.540	79.894.997.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.593.272.168	7.503.182.424
1. Tiền	111	V.01	6.593.272.168	7.503.182.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.576.452.993	37.066.593.890
1. Phải thu của khách hàng	131		31.871.290.912	30.380.842.102
2. Trả trước cho người bán	132		3.831.965.780	1.806.091.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.044.131.379	4.906.465.747
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.345.641.369	31.102.713.883
1. Hàng tồn kho	141	V.02	34.345.641.369	31.102.713.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.439.388.010	4.222.506.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468.281.020	83.714.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.003.799.898	1.245.214.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		31.901.680	9.401.135
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	3.935.405.412	2.884.176.171
B. Tài sản dài hạn	200		49.072.170.193	37.744.426.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.936.403.452	10.768.924.918
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	5.664.129.463	6.585.538.508
- Nguyên giá	222		18.204.813.634	17.336.248.625
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.077.663.821	3.896.180.319
- Nguyên giá	228		17.077.663.821	3.896.180.319
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	194.610.168	287.206.091
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.609.083.511	26.594.278.985
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	25.609.083.511	26.594.278.985
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		526.683.230	381.222.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		526.683.230	381.222.742
2. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		134.026.924.733	117.639.423.649

Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		88.399.767.305	74.399.880.533
I. Nợ ngắn hạn	310		78.412.999.422	70.276.223.511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	51.615.346.670	22.950.123.002
2. Phải trả cho người bán	312		19.422.561.050	32.398.467.262
3. Người mua trả tiền trước	313		6.254.062.702	11.209.382.639
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	161.418.429	2.020.750.894
5. Phải trả người lao động	315		59.175.458	1.143.014.877
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		834.179.355	424.299.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		66.255.758	130.185.413
II. Nợ dài hạn	330		9.986.767.883	4.123.657.022
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	9.982.236.498	4.045.736.498
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.531.385	67.011.432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	10.909.092
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		45.627.157.428	43.239.543.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	45.627.157.428	43.239.543.116
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		687.552.175	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		40.963.182	373.327.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.453.218.375	3.973.974.693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		970.416.146	881.346.146
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		211.350.126	157.908.126
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.324.363.599	4.660.347.926
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.12	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		134.026.924.733	117.639.423.649

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			19.769.180.748	24.081.917.416
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người lập biểu


Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng


NGUYỄN TẤN TIÊN



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.
 Tổng Giám đốc


DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

Quý III Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2010)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	48.912.678.937	30.868.676.181	144.220.813.850	111.745.481.757
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	218.144.625	276.434.170	526.767.297	783.656.927
+ Chiết khấu thương mại	04		25.029.044	144.637.558	25.029.044	440.893.404
+ Giảm giá hàng bán	05		1.428.571	-	1.428.571	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		191.687.010	131.796.612	500.309.682	342.763.523
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	48.694.534.312	30.592.242.011	143.694.046.553	110.961.824.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	34.547.534.600	24.232.227.265	109.602.463.381	91.125.377.686
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14.146.999.712	6.360.014.746	34.091.583.172	19.836.447.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	624.427.683	118.283.359	380.281.928	160.219.474
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.526.667.547	1.298.390.450	7.635.784.978	2.750.828.053
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		2.526.667.547	1.232.639.616	6.328.853.307	2.685.077.219
8. Chi phí bán hàng	24		4.379.046.356	1.948.170.413	9.985.435.005	6.001.168.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.498.681.616	3.266.145.698	12.436.427.491	8.718.619.695
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		3.118.176.510	34.408.456	4.414.217.626	2.526.050.112
11. Thu nhập khác	31		78.939.992	145.869.124	961.070.380	248.609.968
12. Chi phí khác	32		9.828.567	20.192.292	50.924.407	22.041.763
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.111.425	125.676.832	910.145.973	226.568.205
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.187.287.935	91.268.376	5.324.363.599	2.752.618.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	796.821.984	22.817.094	1.181.924.005	688.154.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	177.860.334	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.390.465.951	68.451.282	4.320.299.928	2.064.463.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

NGUYỄN TÂN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

Quý III Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2010)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.421.719.733	41.030.441.367	114.299.156.027	124.852.014.754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	-	46.323.048.702	31.673.115.935	110.995.188.294	120.624.832.816
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	2.660.827.694	3.348.276.321	5.874.408.762	10.588.595.436
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	2.453.569.483	1.176.155.613	6.010.525.306	2.447.340.928
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	73.909.416	15.000.000	1.890.218.378	959.411.540
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.025.345.669	3.229.597.812	4.633.787.041	5.904.624.089
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	-	7.095.216.464	12.549.762.247	7.696.318.043	27.043.458.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.159.506.357	4.502.270.937	13.533.715.715	30.907.000.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	5.739.635.422	900.000	19.324.318.182	636.280.020
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.000.000	1.108.344	1.000.000	2.057.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-	300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	27.728.850	-	36.634.313
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.701.244	10.411.783	73.340.104	43.910.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.732.934.178	38.348.977	19.251.978.078	853.678.159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31	-	-	-	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	34.142.318	27.728.850	34.142.318	27.728.850
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.292.328.387	21.148.087.592	111.792.171.797	79.834.974.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	21.781.933.559	18.091.568.298	77.190.448.129	55.476.731.791
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	239.132.039	-	2.706.327.039	2.508.926.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.237.120.471	3.028.790.444	31.861.254.311	21.821.586.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.344.679.936	1.435.131.516	924.439.482	9.939.091.666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.248.592.232	2.651.926.953	7.503.182.424	11.155.887.103
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	14.529.226	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.593.272.168	1.216.795.437	6.593.272.168	1.216.795.437

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN

NGUYỄN TÂN TIẾN

11/11/2011

DANAMECO
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. PHẠM THỊ MINH TRANG
ĐS. PHẠM THỊ MINH TRANG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY ME

Quý III Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 3 ngày 15/11/2007 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 6 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Chăm sóc khách hàng
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam - Công ty con

2/ *Vốn điều lệ* : 24.115.100.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92% vốn điều lệ.

3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ **Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam**, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7/ Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ :

* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

9/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm (từ T.7/2005 đến T.12/2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ T.01/2007 đến T.12/2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

(Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN)

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tiền mặt :	97.816.067	120.469.467
- Tiền gửi ngân hàng :	6.495.456.101	7.382.712.957
- Tiền đang chuyển :		
Cộng :	6.593.272.168	7.503.182.424
2. Hàng tồn kho	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.067.855.753	5.701.578.542
- Công cụ dụng cụ	3.000.000	6.223.636
- Chi phí SXKD dở dang	972.025.885	408.635.187
- Thành phẩm	6.292.925.075	4.034.817.527
- Hàng hóa	16.090.709.459	18.723.712.620
- Hàng gửi đi bán	919.125.195	2.227.746.371
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	34.345.641.367	31.102.713.883
3. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	144.140.799	121.401.373
- Tạm ứng	3.400.089.824	2.119.356.281
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	378.447.516	643.418.517
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác	-	
Cộng :	3.922.678.139	2.884.176.171

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.993.865.287	24.672.000	6.351.827.829	1.566.888.401	1.398.995.108	17.336.248.625
- Mua trong năm			203.970.908	28.518.182		232.489.090
- Đ.tư XDCB hoàn thành					243.000.091	243.000.091
- Tăng khác			737.725.000			737.725.000
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			344.649.172			344.649.172
Số dư đến 30/09/2011	7.993.865.287	24.672.000	6.948.874.565	1.595.406.583	1.641.995.199	18.204.813.634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.391.203.420	24.672.000	4.198.061.975	1.124.190.560	1.012.582.162	10.750.710.117
- Khấu hao trong năm	598.248.355		1.255.914.465	133.643.828	55.616.409	2.043.423.057
- Tăng khác			-			-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác			253.449.003			253.449.003
Số dư đến 30/09/2011	4.989.451.775	24.672.000	5.200.527.437	1.257.834.388	1.068.198.571	12.540.684.171
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	3.602.661.867	-	2.153.765.854	442.697.841	386.412.946	6.585.538.508
- Tại ngày 30/9/2011	3.004.413.512	-	1.748.347.128	337.572.195	573.796.628	5.664.129.463

- Giá trị còn lại đến 30/9/2011 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/9/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.203.063.623 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3.701.570.151	194.610.168				3.896.180.319
- Mua trong năm	13.376.093.670					13.376.093.670
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		194.610.168				194.610.168
Số dư đến 30/09/2011	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/09/2011	-	-	-	-	-	-
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2011	3.701.570.151	194.610.168	-	-	-	3.896.180.319
- Tại ngày 30/9/2011	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	194.610.168	287.206.091
<i>Trong đó (những công trình lớn) :</i>		
+ Cty TNHH MTV Danameco Quảng Nam :		44.206.000
+ Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp :		243.000.091
+ Văn phòng Công ty :	194.610.168	
Cộng :	194.610.168	287.206.091

7. Đầu tư vào Công ty con

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
Cty TNHH MTV Danameco Q.Nam	25.609.083.511	26.594.278.985
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng :	25.609.083.511	26.594.278.985

8. Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	51.615.346.670	22.950.123.002
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng :	51.615.346.670	22.950.123.002

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.932.253	21.145.809
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.025.611	26.654.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.744.301	1.971.053.263
- Thuế thu nhập cá nhân	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.818.639	
- Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng :

161.418.429	2.020.750.894
Đến 30/9/2011	Đầu năm
9.982.236.498	4.045.736.498
9.982.236.498	4.045.736.498
9.982.236.498	4.045.736.498

10. Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

Cộng :

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	82.872.470
- Tăng vốn năm trước	-	-				
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						456.200.070
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	(373.327.600)
- Tăng vốn năm nay			687.552.175			
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						414.290.782
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	687.552.175	-	-	40.963.182
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	6.465.320.464	-	43.527.973.135
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước				6.876.811.610		6.876.811.610
- Tăng khác	1.247.765.243	736.079.682	192.164.786			2.176.009.711
- Giảm vốn trong năm trước				8.304.646.478		8.304.646.478
- Lỗ trong năm trước						456.200.070
- Giảm khác		2.717.122	200.550.000	377.137.670		580.404.792
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	4.660.347.926	-	43.239.543.116
- Tăng vốn trong năm nay	-					687.552.175
- Lãi trong năm nay	-			5.324.363.599		5.324.363.599
- Tăng khác	479.243.682	89.070.000	53.442.000			1.036.046.464
- Giảm vốn trong năm nay				4.660.347.926		4.660.347.926

- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm nay	4.453.218.375	970.416.146	211.350.126	4.602.593.462	-	44.905.387.291

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đến 30/9/2011

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước	2.150.000.000	2.150.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.965.100.000	21.965.100.000
Cộng :	24.115.100.000	24.115.100.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đến 30/9/2011

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

20%

đ - Cổ phiếu

Đến 30/9/2011

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Đến 30/9/2011

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	4.453.218.375	3.973.974.693
- Quỹ dự phòng tài chính	970.416.146	881.346.146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	211.350.126	157.908.126

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí

Đến 30/9/2011

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)
Năm 2010

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

9 tháng năm 2011

144.220.813.850

182.921.542.262

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng

141.619.878.029

179.727.283.385

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.600.935.821

3.194.258.877

14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

526.767.297

916.035.802

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại

25.029.044

475.256.032

- Giảm giá hàng bán

1.428.571

-

- Hàng bán bị trả lại

500.309.682

440.779.770

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

143.694.046.553

182.005.506.460

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

141.093.110.732

178.811.247.583

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

2.600.935.821

3.194.258.877

16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

9 tháng năm 2011

Năm 2010

- Giá vốn của hàng hóa

107.842.370.601

148.753.677.844

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

1.760.092.780

1.581.386.464

- Hao hụt mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng :

109.602.463.381

150.335.064.308

17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

9 tháng năm 2011

Năm 2010

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

380.281.928

74.199.293

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

1.277.112.643

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

-

1.724.856.719

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng :

380.281.928

3.076.168.655

18. Chi phí tài chính (Mã số 22)

9 tháng năm 2011

Năm 2010

- Lãi tiền vay

6.328.853.307

4.083.869.103

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

1.306.931.671

97.333.114

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng :

7.635.784.978

4.181.202.217

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

9 tháng năm 2011

Năm 2010

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.181.924.005

1.831.309.262

-

1.181.924.005

-

1.831.309.262

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

9 tháng năm 2011

Năm 2010

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

9 tháng năm 2011

Năm 2010

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Hiền

NGUYỄN TÂN TIÊN

ĐS. PHẠM THỊ MINH TRANG





Số 1580/DNM - HC
“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ
quý III/2011 tăng so với quý III/2010”

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2011.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 09/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/01/2010 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO (DNM) giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III/2011 tăng so với Quý III/2010 trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh công ty mẹ như sau:

Nội dung	Quý III/2011 (Đồng)	Quý III/2010 (Đồng)	Tỉ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.912.678.937	30.868.676.181	158,45
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.390.465.951	68.451.282	3.492,22

Nguyên nhân:

- Do công ty đầu tư phát triển sản xuất, khai thác tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, cùng với hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất giảm giá thành sản phẩm. Đồng thời công ty đẩy mạnh công tác mở rộng thị trường, đa dạng hóa kênh phân phối sản phẩm để tăng doanh thu.

- Bên cạnh doanh thu đạt được, công ty thực hiện tốt công tác quản lý nên tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả Quý III/2011 so với Quý III/2010:

Doanh thu tăng 58,45% so với tương ứng 18,04 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 3.392,22% tương ứng 2,32 tỷ đồng

Vậy Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

